

Số: *189* /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày *03* tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BNTMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản
đồ hiện trạng sử dụng đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
22/TTr-STNMT ngày 26 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Quảng Khê (5)	Xã Quảng Sơn (6)	Xã Quảng Hòa (7)	Xã Đăk Som (8)	Xã Đăk R'Măng (9)	Xã Đăk Ploa (10)	Xã Đăk Ha (11)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất giao thông	DGT	934,91	203,63	253,36	98,03	82,78	94,04	70,04	133,03
-	Đất thủy lợi	DTL	734,70	149,87	297,29	6,19	69,06	50,20	59,79	102,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.976,14	93,66	449,02	224,12	3.206,93			2,41
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,14	0,45	0,07	0,37	0,13	0,04		0,08
-	Đất chợ	DCH	4,33	0,53	0,38	1,00	1,14	0,56		0,72
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,30	0,30						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,02	5,41						12,61
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,16	143,26	112,25	66,51	57,94	37,19	28,74	69,27
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,60	7,92	0,56	1,30	2,62	2,97	0,36	5,87
2.14	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82	0,81	1,18		0,47			0,36
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,86	2,71	1,63	0,36	1,78	1,12		1,26
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	83,05	19,79	15,77	19,91	7,72	14,58		5,28
2.18	Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	44,18	1,54						42,64
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,33	1,62	0,27	0,54	0,77	0,56	0,77	0,80
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,63	1,63						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,03						
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.161,69	243,69	148,56	131,47	109,97	180,21	99,72	248,07
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,43	22,33	5,10					
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	119,75	34,56	1,17	67,30	16,72	0,80	0,77	0,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đák Som	Xã Đák R'Măng	Xã Đák Pao	Xã Đák Ha
' (1)	(2)	' (3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	188,42	103,88	35,33					49,21
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)								
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)								
2.7	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT								
4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	PKO/NKR^(a)	9,07							9,07

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đăk Som	Xã Đăk R'Măng	Xã Đăk Plao	Xã Đăk Ha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,26	1,53						0,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,26		0,26					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,44	0,34						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đăk Som	Xã Đăk R'Măng	Xã Đăk Plao	Xã Đăk Ha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Quảng Khê (5)	Xã Quảng Sơn (6)	Xã Quảng Hòa (7)	Xã Đăk Som (8)	Xã Đăk R'Măng (9)	Xã Đăk Plao (10)	Xã Đăk Ha (11)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đăk Glong có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- UBND huyện Đăk Glong chịu trách nhiệm về việc xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và sự phù hợp của vị trí các công trình, dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 với các quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đăk Glong và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Đăk Glong;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CTTĐT, KTN_(LVT).

4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên